

BỘ TÀI CHÍNH
Số: /2015/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

DỰ THẢO LẦN 2

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán,

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán như sau:

1. Sửa đổi khoản 6, 7 Điều 2 như sau:

“6. *Hợp nhất* là việc hai hoặc một số công ty chứng khoán (sau đây gọi là công ty chứng khoán bị hợp nhất) hợp nhất thành một công ty chứng khoán mới (sau đây gọi là công ty chứng khoán hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty chứng khoán hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty chứng khoán bị hợp nhất.

7. *Sáp nhập* là việc một hoặc một số công ty chứng khoán (sau đây gọi là công ty chứng khoán bị sáp nhập) sáp nhập vào một công ty chứng khoán khác (sau đây gọi là công ty chứng khoán nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty chứng khoán nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty chứng khoán bị sáp nhập.”

2. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị tăng vốn điều lệ bao gồm:

a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC);

b) Xác nhận về khoản vốn tăng thêm của ngân hàng nơi mở tài khoản phong toả hoặc xác nhận của tổ chức kiểm toán được chấp thuận về khoản vốn tăng thêm hoặc Báo cáo tài chính tại thời điểm sau khi công ty chứng khoán hoàn thành việc tăng vốn điều lệ đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp công ty chứng khoán tăng vốn điều lệ từ các nguồn vốn thuộc vốn chủ sở hữu;

c) Báo cáo về việc thay đổi cơ cấu sở hữu trước và sau khi tăng vốn điều lệ; hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 Thông tư này đối với trường hợp đợt tăng vốn có cổ đông, thành viên mới nắm giữ từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ.

2. Hồ sơ đề nghị giảm vốn điều lệ bao gồm:

a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC);

b) Báo cáo kết quả việc mua lại và hủy cổ phiếu, phần vốn góp để giảm vốn điều lệ đã được tổ chức kiểm toán được chấp thuận xác nhận hoặc Báo cáo

tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận tại thời điểm sau khi công ty chứng khoán hoàn thành việc mua lại và hủy cổ phiếu, phần vốn góp để giảm vốn điều lệ;

c) Báo cáo về việc thay đổi cơ cấu sở hữu trước và sau khi giảm vốn điều lệ.

3. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Đình chỉ hoạt động của công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán bị đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động có thông tin cố ý làm sai sự thật;

b) Sau khi hết thời hạn cảnh báo quy định tại Điều 74 của Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán vẫn không khắc phục được tình trạng cảnh báo (không thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hoặc không cung cấp Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán và các tài liệu chứng minh đã khắc phục được tình trạng cảnh báo) và có lỗi gộp đạt mức năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc có vốn chủ sở hữu (tại thời điểm báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc kiểm toán soát xét gần nhất) thấp hơn vốn pháp định theo các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép;

c) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Thông tư này;

đ) Các trường hợp bị đình chỉ theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước căn cứ vào hình thức và mức độ vi phạm của công ty chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này để ra quyết định đình chỉ một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động môi giới chứng khoán, tự

doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán, trong đó nêu rõ thời hạn và phạm vi đình chỉ.

3. Trong thời gian bị đình chỉ, công ty chứng khoán không được ký mới, gia hạn các hợp đồng có liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh bị đình chỉ hoạt động; phải thực hiện tất toán, chuyển tài khoản theo yêu cầu của khách hàng (nếu có); có phương án khắc phục và báo cáo tình hình thực hiện phương án theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trường hợp bị đình chỉ hoạt động tự doanh, công ty chứng khoán chỉ được bán, không được tăng thêm các khoản đầu tư kinh doanh, trừ trường hợp buộc phải mua vào để sửa lỗi giao dịch theo quy định của pháp luật liên quan.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Công ty chứng khoán bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 70 Luật Chứng khoán; trường hợp bị thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Thông tư này hoặc theo quyết định giải thể của Tòa án;

b) Không khắc phục được các vi phạm quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều 14 Thông tư này trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

c) Không khắc phục được tình trạng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

d) Công ty chứng khoán hết thời hạn hoạt động theo Điều lệ hoặc tự nguyện giải thể;

đ) Công ty chứng khoán phá sản;

e) Công ty chứng khoán thực hiện chuyển đổi, tham gia hợp nhất, sáp nhập.

2. Quá trình thực hiện giải thể, phá sản, công ty chứng khoán phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần, thành viên Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, Chủ sở hữu công ty, Giám đốc hoặc

Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ giải thể quy định tại điểm h khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ xử lý tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng và hồ sơ giải thể không chính xác, giả mạo, những người quy định tại điểm a khoản này phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số nợ chưa thanh toán, số thuế chưa nộp và quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày nộp hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày bị buộc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh được cấp phép của công ty chứng khoán để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử (website) và các địa điểm kinh doanh của công ty chứng khoán, công bố thông tin với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh được cấp phép để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động. Công ty chứng khoán có trách nhiệm chấm dứt hoàn toàn việc thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép, ngừng ký mới tất cả các hợp đồng có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán;

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày công ty chứng khoán nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên công ty chứng khoán phải quyết định triệu tập họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông bất thường để thông qua việc giải thể, quyết định phương án giải quyết nợ cho chủ nợ và những người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan. Trong vòng 24 giờ, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu ra quyết định giải thể công ty chứng khoán, công

ty chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử (website) và các địa điểm kinh doanh của công ty chứng khoán, công bố thông tin với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc giải thể công ty kèm theo phương án giải quyết nợ cho chủ nợ và những người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan;

d) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phương án xử lý tài khoản tự doanh, các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực có liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán đang thực hiện và các tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng mở tại công ty chứng khoán (nếu có). Phương án bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Thời điểm và phương thức công bố thông tin, thông báo cho từng khách hàng về việc chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh chứng khoán được cấp phép;
- Thời gian dự kiến tất toán tài khoản giao dịch (đóng hoặc chuyển tài khoản) theo yêu cầu của khách hàng, thời gian tất toán tối thiểu là 30 ngày;
- Thời điểm ngừng mở tài khoản mới;
- Thời điểm dự kiến ngừng giao dịch trên hai Sở giao dịch;
- Thời điểm ngừng giao dịch rút/nộp tiền của khách hàng;
- Thời gian dự kiến chốt số dư tài khoản của khách hàng chưa đến tất toán;
- Phương án xử lý đối với tài khoản của khách hàng chưa đến tất toán, tài khoản có tranh chấp;
- Phương án xử lý tài khoản tự doanh chứng khoán;
- Phương án xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực có liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán đang thực hiện.

đ) Trong thời hạn không quá bốn mươi lăm (45) ngày, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có ý kiến về phương án được lập theo quy định tại điểm d khoản này, công ty chứng khoán phải thực hiện phương án theo trình tự như sau:

- Công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại các địa điểm kinh doanh của công ty theo quy định và thông báo đến từng khách hàng theo phương án;

- Thực hiện tất toán tài khoản, hoàn trả (chuyển khoản) đầy đủ tiền và chứng khoán theo yêu cầu khách hàng;

- Sau khi hết thời hạn tất toán tài khoản, lập danh sách toàn bộ số tài khoản của khách hàng chưa đến tất toán kèm theo số dư tiền và chứng khoán của từng tài khoản này;

- Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tất toán tài khoản theo yêu cầu của khách hàng, công ty chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tình hình tất toán tài khoản, tài khoản chưa thực hiện tất toán kèm theo số dư tiền và chứng khoán của từng tài khoản này, tình hình thực hiện phương án xử lý tài khoản tự doanh và các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực có liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán đang thực hiện;

- Công ty chứng khoán có thể thỏa thuận thực hiện chuyển giao tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng còn tồn cho công ty chứng khoán khác.

Đối với trường hợp thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 Điều 70 Luật Chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền chỉ định công ty chứng khoán thay thế để tiếp nhận bàn giao các tài khoản giao dịch chứng khoán còn tồn của khách hàng công ty chứng khoán bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động. Trong trường hợp này, quan hệ ủy quyền mặc nhiên được xác lập giữa hai công ty. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban kiểm soát còn lại (trường hợp công ty chứng khoán không còn thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên) của công ty chứng khoán có trách nhiệm chỉ định thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Giám đốc hoặc nhân viên kiểm soát nội bộ thực hiện các thủ tục để chuyển giao đầy đủ tài sản cho khách hàng;

- e) Trong vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc chuyển giao toàn bộ các tài khoản của khách hàng, công ty chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả xử lý tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng còn tồn. Quy định này không áp dụng đối với công ty chứng khoán hoàn tất thủ tục tất toán cho khách hàng trong thời hạn tất toán tài khoản theo yêu cầu của khách hàng.

g) Trong vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thông báo nhận được báo cáo theo quy định tại điểm đ và e khoản này, công ty chứng khoán thực hiện thủ tục giải thể theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc thủ tục phá sản theo quy định pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Thông báo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

h) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể, người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán hoặc người được công ty chứng khoán chỉ định theo quy định tại điểm đ khoản này phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ giải thể như sau:

- Báo cáo kết quả về việc thực hiện giải thể, việc xử lý các khoản nợ, phải trả khác kèm theo bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;
- Văn bản về việc thu hồi con dấu của cơ quan công an, văn bản về việc hoàn tất nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế, văn bản xác nhận việc xử lý hết các nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ phải trả khác;
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận tại thời điểm hoàn tất việc giải thể.

i) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm h khoản này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

4. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với trường hợp nêu tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong vòng 24 giờ, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu ra quyết định giải thể công ty chứng khoán, công ty chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử (website) và các địa điểm kinh doanh của công ty chứng khoán, công bố thông tin với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán về việc giải thể công ty;

b) Công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới xây dựng phương án xử lý các tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng theo quy định tại điểm d

khoản 3 Điều này;

c) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có ý kiến bằng văn bản về phương án xử lý tài khoản khách hàng;

d) Sau khi nhận được văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán thực hiện phương án xử lý tài khoản khách hàng theo trình tự quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

đ) Sau khi hoàn tất việc tất toán và chuyển giao các tài khoản của khách hàng theo hợp đồng thỏa thuận với công ty chứng khoán khác, công ty chứng khoán nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận giải thể. Hồ sơ đề nghị chấp thuận giải thể được lập thành một (01) bản gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện, hồ sơ bao gồm:

- Giấy đề nghị chấp thuận giải thể công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục số VIII ban hành kèm theo Thông tư 210/2012/TT-BTC);

- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc giải thể công ty chứng khoán;

- Báo cáo tất toán tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng và phương án tất toán, xử lý các hợp đồng, quyền lợi và nghĩa vụ tài chính khác của Công ty.

e) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại điểm đ khoản này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định chấp thuận cho công ty chứng khoán thực hiện thủ tục giải thể. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

g) Trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử (website) của công ty chứng khoán, công bố thông tin với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán;

h) Trình tự thủ tục giải thể công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

i) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể, công ty chứng khoán thực hiện các thủ tục theo quy định tại điểm h khoản 3

Điều này;

k) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ giải thể hợp lệ theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

5. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với các trường hợp nêu tại điểm đ khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Khi công ty chứng khoán mất khả năng thanh toán theo quy định của Luật Phá sản, công ty chứng khoán phải công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện;

b) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày công bố theo quy định tại điểm a khoản này, công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới phải xây dựng phương án xử lý các tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

c) Công ty chứng khoán thực hiện xử lý tài khoản khách hàng theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Trong thời hạn hai mươi (24) giờ kể từ khi công ty chứng khoán nhận được quyết định mở thủ tục phá sản hoặc quyết định tuyên bố công ty chứng khoán phá sản, công ty chứng khoán phải thực hiện công bố thông tin về các quyết định này;

e) Công ty chứng khoán thực hiện các thủ tục phá sản tương tự tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Phá sản;

g) Trong thời hạn hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố công ty chứng khoán phá sản, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và công bố thông tin theo quy định.

6. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với các trường hợp nêu tại điểm e khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán thực hiện chuyển đổi, tham gia hợp nhất, bị sáp nhập đồng thời với việc cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động của

công ty chứng khoán hình thành sau chuyển đổi, hợp nhất và hoàn tất việc sáp nhập theo quy định tại khoản 6 Điều 65 và khoản 6 Điều 67 Thông tư này.”

5. Bổ sung Mục 5 Đầu tư ra nước ngoài thuộc Chương II Giấy phép thành lập và hoạt động.

6. Bổ sung Điều 26a thuộc Mục 5 Đầu tư ra nước ngoài vào sau Điều 26 như sau:

“Điều 26a. Đầu tư ra nước ngoài của công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có dự án lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu chấp thuận bằng văn bản;

b) Đáp ứng quy định về an toàn tài chính sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, chi phí thành lập văn phòng đại diện, vốn đầu tư ra nước ngoài;

c) Đảm bảo duy trì vốn chủ sở hữu, sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, chi phí thành lập văn phòng đại diện, vốn đầu tư ra nước ngoài, không thấp hơn vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh đang được cấp phép.

d) Phạm vi hoạt động, lĩnh vực đầu tư phải trong phạm vi kinh doanh theo giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán thành lập tại Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài của công ty chứng khoán được lập thành một bộ gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện, hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài của công ty chứng khoán theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu) về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài phù hợp với quy định của điều lệ công ty chứng khoán;

c) Phương án hoạt động, đầu tư ra nước ngoài, bao gồm mức vốn dự kiến đầu tư, nguồn vốn đầu tư, đối tác giao dịch (nếu có), lĩnh vực đầu tư, nội dung

và phạm vi hoạt động, kế hoạch hoạt động kinh doanh và các thông tin khác có liên quan trong ba năm đầu.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận đề nghị của công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối chấp thuận, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận.

4. Sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán thực hiện việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và quản lý ngoại hối.

5. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc phê duyệt dự án đầu tư ở nước ngoài, hoặc chấp thuận cho phép chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ báo cáo bao gồm:

a) Thông tin về địa điểm đặt trụ sở, nhân sự của chi nhánh, văn phòng đại diện, giá trị vốn đầu tư kèm theo các văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư và quản lý ngoại hối;

b) Tài liệu, hồ sơ nộp cho cơ quan quản lý nhà nước ở nước ngoài, kèm theo bản sao hợp lệ giấy phép, văn bản chấp thuận hoặc tài liệu tương đương do cơ quan quản lý có thẩm quyền ở nước ngoài cấp.”

7. Sửa đổi khoản 3 Điều 28 như sau:

“3. Công ty chứng khoán có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật theo quy định của Điều lệ công ty. Điều lệ công ty chứng khoán quy định chức năng, cụ thể số lượng, chức danh quản lý, quyền và nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật. Trường hợp công ty chứng khoán chỉ có một người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc, Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty; trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì Chủ tịch Hội

đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp công ty chứng khoán có hơn một người đại diện theo pháp luật, thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty. Công ty chứng khoán lựa chọn đăng ký Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc, Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Người đại diện theo pháp luật đã đăng ký là người chịu trách nhiệm cung cấp tài liệu và làm việc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp có thay đổi người đại diện theo pháp luật đã đăng ký, công ty chứng khoán thực hiện báo cáo việc thay đổi người đại diện trong thời hạn 24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện.”

8. Bổ sung khoản 4 Điều 31 như sau:

“4. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán không còn được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận vi phạm chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kiểm toán. Trường hợp phát hiện tổ chức kiểm toán được chấp thuận vi phạm chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kiểm toán, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước khi thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Tăng, giảm vốn điều lệ, hoán đổi cổ phần, phần vốn góp

1. Tăng vốn điều lệ

a) Công ty chứng khoán không được điều chỉnh tăng vốn điều lệ khi chưa chính thức tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Các hình thức tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn:

- Chủ sở hữu đầu tư góp thêm vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên góp vốn góp thêm vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên;

- Huy động thêm vốn đầu tư từ các thành viên góp vốn mới. Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty chứng khoán phải thực hiện chuyển đổi hình thức pháp lý của công ty theo quy định tại Điều 64 và 65 Thông tư này;

- Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác để tăng vốn điều lệ. Trường hợp tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận để lại và các nguồn vốn hợp lệ khác thuộc vốn chủ sở hữu, công ty phải bảo đảm có đủ nguồn vốn thực hiện sau khi đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo quy định pháp luật có liên quan. Công ty không được sử dụng các khoản dự phòng tài chính và chênh lệch giá từ việc đánh giá lại tài sản để tăng vốn điều lệ;

- Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ: Các khoản nợ được phép hoán đổi phải là các khoản nợ đã được trình bày trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc kiểm toán soát xét và báo cáo này đã được Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên thông qua;

- Hoán đổi phần vốn góp hoặc vốn cổ phần nhằm mục đích sáp nhập công ty chứng khoán khác hoặc mua lại công ty quản lý quỹ;

c) Các hình thức tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán là công ty cổ phần:

- Cổ đông hiện hữu góp thêm vốn hoặc chào bán cổ phiếu cho các cổ đông mới theo phương thức chào bán đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đối với công ty cổ phần;

- Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác để tăng vốn điều lệ. Trường hợp tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận để lại và các nguồn vốn hợp lệ khác thuộc vốn chủ sở hữu, công ty phải bảo đảm có đủ nguồn vốn thực hiện sau khi đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo quy định pháp luật có liên quan. Công ty không được sử dụng các khoản dự phòng tài chính và chênh lệch giá từ việc đánh giá lại tài sản để tăng vốn điều lệ. Trường hợp công ty sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và giá vốn mua vào cổ phiếu quỹ, công ty chỉ được thực hiện sau khi đã bán hết cổ phiếu quỹ. Trường hợp công ty sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa mệnh giá và giá bán trong các đợt phát hành, công ty chỉ được thực hiện sau một năm kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành;

- Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ: Các khoản nợ được phép hoán đổi phải là các khoản nợ đã được trình bày trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc kiểm toán soát xét và báo cáo này đã được Hội đồng quản trị thông qua;

- Hoán đổi phần vốn góp hoặc vốn cổ phần nhằm mục đích sáp nhập công ty chứng khoán khác hoặc mua lại công ty quản lý quỹ;

- Công ty chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần sau khi đã đảm bảo đủ điều kiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần theo quy định của pháp luật.

d) Trước khi thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, công ty chứng khoán phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hồ sơ đăng ký gồm:

- Giấy đăng ký tăng vốn điều lệ, trong đó nêu rõ hình thức tăng vốn, giá trị phần vốn tăng thêm;

- Quyết định của Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu về việc tăng vốn và phương án huy động vốn đã được Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua;

- Danh sách thành viên góp vốn mới, thành viên góp từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán kèm theo các tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 Thông tư này (nếu có);

- Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc kiểm toán soát xét gần nhất đối với trường hợp kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác để tăng vốn điều lệ hoặc trường hợp tăng vốn điều lệ theo hình thức cơ cấu lại nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ. Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển nợ thành vốn góp, công ty phải thực hiện chuyển đổi theo quy định tại Điều 64, 65 Thông tư này;

đ) Trước khi thực hiện tăng vốn theo các hình thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, công ty chứng khoán phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện như sau:

- Trường hợp chào bán cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu hoặc cho cổ đông mới để tăng vốn: Trường hợp chào bán cổ phiếu cho một số cổ đông xác

định từ 100 cổ đông trở lên, công ty chứng khoán thực hiện theo quy định về chào bán chứng khoán ra công chúng. Trường hợp chào bán cổ phiếu cho một số cổ đông xác định dưới 100 cổ đông, công ty chứng khoán thực hiện theo quy định về chào bán chứng khoán riêng lẻ;

- Trường hợp tăng vốn điều lệ theo hình thức cơ cấu lại nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ: Công ty chứng khoán thực hiện theo quy định về chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi các khoản nợ của công ty đại chúng;

- Trường hợp chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần: Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ khi hoàn thành chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

- Trường hợp kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác để tăng vốn điều lệ: Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định về phát hành thêm cổ phiếu của công ty đại chúng;

- Trường hợp chào bán riêng lẻ để chuyển đổi thành công ty cổ phần: Công ty chứng khoán phải có Quyết định của Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên thông qua việc chuyển đổi thành công ty cổ phần và chào bán riêng lẻ để chuyển đổi thành công ty cổ phần kèm theo Phương án chuyển đổi và Phương án chào bán đã được Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên thông qua. Trình tự, thủ tục chào bán cổ phiếu riêng lẻ để chuyển đổi công ty chứng khoán thành công ty cổ phần thực hiện theo quy định chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng.

2. Giảm vốn điều lệ

- a) Trong thời hạn hai năm kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, công ty chứng khoán không được giảm vốn điều lệ;

- b) Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần được mua lại phần vốn góp, cổ phần từ thành viên góp vốn, cổ đông phản đối việc Nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. Công ty chứng khoán

phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần đã được mua lại;

c) Công ty chứng khoán mua lại cổ phần, phần vốn góp để giảm vốn điều lệ theo quy định tại điểm b khoản này phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Thời gian hoạt động tối thiểu hai (02) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

- Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên thông qua việc giảm vốn điều lệ và phương án giảm vốn điều lệ;

- Có lợi nhuận lũy kế và có đủ nguồn vốn để mua lại cổ phiếu, phần vốn góp từ thặng dư vốn cổ phần hoặc quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc nguồn vốn chủ sở hữu khác được sử dụng để mua lại theo quy định của pháp luật. Tổng chi phí mua lại cổ phần, phần vốn góp không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và sau khi đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng đầu tư, dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo quy định của pháp luật liên quan;

- Phải được sự chấp thuận của các chủ nợ về việc giảm vốn nếu vào thời điểm giảm vốn công ty có nghĩa vụ nợ phải trả;

- Sau khi giảm vốn điều lệ, công ty chứng khoán phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đồng thời đảm bảo đủ vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép theo quy định hiện hành, tỷ lệ vốn khả dụng sau khi mua lại cổ phần, phần vốn góp đạt tối thiểu từ 180% trở lên;

đ) Trước khi thực hiện việc giảm vốn điều lệ, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hồ sơ báo cáo bao gồm:

- Giấy đăng ký giảm vốn điều lệ;

- Quyết định của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về việc giảm vốn điều lệ và phương án giảm vốn điều lệ đã được Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông công ty chứng khoán thông qua;

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận gần nhất với thời điểm quyết định giảm vốn điều lệ;

- Ý kiến của các chủ nợ về việc giảm vốn có xác nhận của tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

- Cam kết của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi giảm vốn điều lệ.

3. Hoán đổi vốn cổ phần, phần vốn góp:

a) Trường hợp phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần hoặc phần vốn góp nhằm mục đích hợp nhất với công ty chứng khoán khác:

- Trường hợp phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần, phần vốn góp cho một số cổ đông xác định từ 100 cổ đông trở lên: Điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện theo quy định về chào bán cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi;

- Trường hợp phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần, phần vốn góp cho một số cổ đông xác định dưới 100 cổ đông: Điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện theo quy định về chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi.

b) Trường hợp phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần hoặc phần vốn góp nhằm mục đích sáp nhập với công ty chứng khoán khác: Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định về chào bán cổ phiếu để hoán đổi lấy cổ phiếu của công ty cổ phần chưa đại chúng hoặc chào bán cho một hoặc một số cổ đông xác định để hoán đổi cổ phiếu của công ty đại chúng khác hoặc chào bán cổ phiếu để hoán đổi lấy phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được tài liệu hợp lệ về việc tăng, giảm vốn điều lệ, hoán đổi vốn cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời công ty chứng khoán bằng văn bản về việc tăng, giảm vốn điều lệ.

5. Cổ phần, phần vốn góp được công ty chứng khoán mua lại theo quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này phải tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Sau khi hoàn tất việc thực hiện tăng vốn điều lệ, mua lại cổ phần, phần vốn góp để giảm vốn, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc công ty chứng khoán thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Chỉ tiêu an toàn tài chính

1. Công ty chứng khoán phải đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán tối thiểu bằng vốn pháp định tính cho từng nghiệp vụ theo quy định của Chính phủ. Trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn pháp định, trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn pháp định, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên công ty chứng khoán có trách nhiệm:

a) Xây dựng và triển khai phương án xử lý (tăng vốn, rút nghiệp vụ) để đảm bảo giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng vốn pháp định;

b) Báo cáo bằng văn bản gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về phương án xử lý quy định tại điểm a khoản này và cam kết thực hiện phương án, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:

- Giá trị của vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên nhân vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn pháp định;
- Các biện pháp đảm bảo nguồn vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn pháp định và đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Hết thời hạn sáu (06) tháng, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán vẫn không bằng vốn pháp định, công ty chứng khoán chịu các hạn chế hoạt động sau đây:

a) Không được chia lợi nhuận; không được lập chi nhánh, lập phòng giao dịch, lập văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài; không được bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, đăng ký giao dịch cho vay mua chứng khoán;

b) Trường hợp công ty chứng khoán còn đang hoặc chưa khắc phục được các tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt và lỗ lũy kế dưới 50% vốn điều lệ của công ty, trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày hết thời hạn sáu (06) tháng để tăng vốn hoặc rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại khoản này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán, bảo đảm theo nguyên tắc, vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng vốn pháp định tương ứng với các nghiệp vụ còn lại được phép duy trì. Trình tự, thủ tục đình chỉ một hoặc một số hoạt động công

ty chứng khoán thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này. Sau khi hết thời hạn đình chỉ, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán vẫn không đáp ứng vốn pháp định, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định rút nghiệp vụ của công ty chứng khoán đã bị đình chỉ trước đó.

4. Trường hợp công ty chứng khoán đang bị hoặc chưa khắc phục được các tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt và có lỗ lũy kế đạt từ 50% vốn điều lệ trở lên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán. Trình tự, thủ tục đình chỉ công ty chứng khoán thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

5. Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 hàng năm phải được soát xét và tại ngày 31 tháng 12 hàng năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

6. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về công ty chứng khoán bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt và các thông tin có liên quan khác trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ khi ra quyết định đặt công ty chứng khoán vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Cổ phiếu quỹ

1. Trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng, mua sửa lỗi theo quy định của Trung tâm Lưu ký chứng khoán, mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại Điều 129 Luật Doanh nghiệp, công ty chứng khoán là công ty cổ phần được mua lại không quá mười phần trăm (10%) số cổ phần phổ thông đã phát hành làm cổ phiếu quỹ.

2. Công ty chứng khoán được dùng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ (không bao gồm quỹ dự phòng tài chính) theo quy định của pháp luật để mua cổ phiếu quỹ. Sau khi mua cổ phiếu quỹ, công ty chứng khoán phải đảm bảo vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Các điều kiện trên được dựa trên Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (trường hợp công ty chứng khoán là công ty mẹ) đã được kiểm toán hoặc soát xét gần nhất nhưng không quá sáu tháng tính đến thời điểm dự kiến mua cổ phiếu quỹ.

3. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục mua lại, bán cổ phiếu quỹ, hạch toán cổ phiếu quỹ của công ty chứng khoán được thực hiện theo quy định đối với công ty đại chúng.

4. Trường hợp công ty chứng khoán đã hoàn tất việc mua lại cổ phiếu quỹ, thực hiện tiêu hủy cổ phiếu quỹ để giảm vốn điều lệ, công ty chứng khoán phải điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.”

12. Bổ sung khoản 3 Điều 42 như sau:

“3. Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu chuyển đổi phải đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng, công ty chứng khoán thực hiện theo quy định về chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng. Trường hợp chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trình tự, hồ sơ thủ tục thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ của công ty chứng khoán được lập thành một bộ gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện, hồ sơ bao gồm:

- Giấy đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trong đó nêu rõ giá trị chào bán và đối tượng chào bán;

- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu chuyển đổi và phương án chuyển đổi trái phiếu. Phương án chuyển đổi trái phiếu phải nêu rõ điều kiện, thời hạn tiến hành chuyển đổi, tỷ lệ chuyển đổi và phương pháp tính giá chuyển đổi;

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc kiểm toán soát xét kỳ gần nhất;

- Cam kết thực hiện nghĩa vụ của công ty chứng khoán đối với người đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác;

- Kế hoạch phát hành cổ phiếu trong thời gian đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi và phương án đền bù cho người sở hữu trái phiếu chuyển đổi.

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo cho công ty chứng khoán và công bố trên trang thông tin điện tử xác nhận việc đã tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ của công ty chứng khoán;

c) Công ty chứng khoán thực hiện việc chào bán theo phương án đã đăng ký và phải hoàn thành đợt chào bán trong thời gian 90 ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thông báo nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ;

d) Công ty chứng khoán phải mở một tài khoản phong tỏa tại ngân hàng thương mại không phải là người có liên quan của công ty chứng khoán hoặc có liên quan đến đợt chào bán để tiếp nhận vốn huy động theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Chứng khoán;

đ) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, công ty chứng khoán phải gửi báo cáo kết quả chào bán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, kèm theo xác nhận của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán.

e) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả chào bán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi thông báo xác nhận kết quả chào bán cho công ty chứng khoán.

g) Sau khi nhận được thông báo xác nhận kết quả chào bán từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổ chức phát hành được yêu cầu chấm dứt phong tỏa số tiền thu được từ đợt chào bán.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Hạn chế cho vay

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này và các quy định khác của Bộ Tài chính, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.

2. Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.

3. Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

4. Công ty chứng khoán đã đăng ký hoạt động cho vay ký quỹ được cho khách hàng vay tiền mua các loại chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

5. Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF) theo quy định của pháp luật có liên quan.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, điểm e, g khoản 4 Điều 44 như sau:

“3. Tại thời điểm đầu tư, tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán có chức năng tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.”

“4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Nguyên tắc hoạt động

1. Công ty chứng khoán phải ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro áp dụng cho các nghiệp vụ được cấp phép hoạt động.

2. Công ty chứng khoán phải ban hành các quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của công ty.

3. Công ty chứng khoán phải đảm bảo tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa công ty chứng khoán với khách hàng hoặc giữa các khách hàng với nhau. Công ty chứng khoán phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa công ty chứng khoán, người hành nghề chứng khoán và khách hàng.

4. Công ty chứng khoán phải bố trí người hành nghề chứng khoán có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với các nghiệp vụ hoạt động. Nhân viên hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

5. Công ty chứng khoán không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định; không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán.

6. Trong hoạt động nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, công ty chứng khoán phải ký hợp đồng trực tiếp với khách hàng thông qua đại diện theo pháp luật hoặc nhân viên hành nghề được đại diện theo pháp luật ủy quyền, giao quyền thực hiện. Việc giao kết hợp đồng phải được thực hiện tại trụ sở của công ty hoặc các địa điểm kinh doanh hợp pháp của công ty hoặc của khách hàng là tổ chức. Công ty chứng khoán phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán, quy định của pháp luật về hợp đồng và các quy định của pháp luật đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán đã giao kết.

7. Công ty chứng khoán không được tiết lộ thông tin về khách hàng, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Mọi công việc có liên quan tới các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại công ty chứng khoán, đặc biệt là nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, chỉ được thực hiện bởi nhân viên của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán không được thuê ngoài dịch vụ tìm kiếm khách hàng, thuê

hoặc sử dụng dưới mọi hình thức các cá nhân không phải là nhân viên của công ty để thực hiện các công việc có liên quan tới nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty, đặc biệt là nghiệp vụ môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán của công ty chứng khoán.

9. Nhân viên hành nghề tại bộ phận môi giới chứng khoán, bộ phận tư vấn đầu tư chứng khoán không được kiêm nhiệm thực hiện các công việc tại các bộ phận khác như nghiệp vụ bảo lãnh phát hành; tự doanh chứng khoán; quản lý tài khoản giao dịch ủy thác; bộ phận hành chính mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho khách hàng; bộ phận kế toán tài chính, thanh toán, bù trừ; thẩm định, cấp tín dụng vay mua chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác; dịch vụ đại lý và quản lý sổ cổ đông.

10. Công ty chứng khoán phải thiết lập bộ phận chuyên trách cung cấp và tiếp nhận mọi thông tin từ khách hàng. Mọi thắc mắc, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của khách hàng phải được công ty chủ động xử lý thấu đáo theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan.

11. Tài sản của khách hàng do công ty chứng khoán tiếp nhận và quản lý bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán được công ty quản lý theo quy định tại Điều 50 Thông tư này và chứng khoán lưu ký, lưu giữ tại công ty chứng khoán theo quy định tại Điều 51 Thông tư này, kể cả trên tài khoản tổng đứng tên công ty chứng khoán, là tài sản của khách hàng, không phải của công ty chứng khoán, ngân hàng quản lý tài khoản. Trường hợp công ty chứng khoán giải thể hoặc bị phá sản, các tài sản này phải được hoàn trả cho khách hàng sau khi trừ đi nghĩa vụ nợ phải trả của khách hàng đối với công ty chứng khoán.

12. Công ty chứng khoán, nhân viên tại công ty chứng khoán không được môi giới giao dịch mua, bán chứng khoán niêm yết giữa khách hàng và bên thứ ba, trừ trường hợp các giao dịch thỏa thuận; không được môi giới giao dịch vay, mượn tài sản giữa khách hàng và công ty chứng khoán hoặc giữa khách hàng và bên thứ ba; không được đầu tư thay cho khách hàng, trừ trường hợp giao dịch quản lý tài khoản giao dịch.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, 5, 6 Điều 50 như sau:

“4. Công ty chứng khoán phải xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức nêu tại điểm a hoặc b khoản này:

a) Khách hàng của công ty chứng khoán mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán. Trong phương thức này, khách hàng, công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại có hợp đồng thỏa thuận về cách thức xác nhận, phong tỏa số dư tiền và chuyển tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng. Sau khi lệnh mua chứng khoán của khách hàng được khớp, công ty chứng khoán có quyền yêu cầu ngân hàng nơi nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện chuyển tiền tương ứng với giá trị khớp lệnh vào tài khoản thanh toán giao dịch chứng khoán do công ty chứng khoán đứng tên mở tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ thay mặt cho khách hàng thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán với các bên có liên quan;

b) Công ty chứng khoán được lựa chọn hoặc chỉ định một ngân hàng lưu ký đồng thời là thành viên thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam để thực hiện lưu ký, đăng ký, thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán cho khách hàng của mình (sau đây gọi là ngân hàng quản lý tài khoản). Trong trường hợp này, ngân hàng quản lý tài khoản và công ty chứng khoán có trách nhiệm:

- Ký hợp đồng phối hợp cung cấp dịch vụ giao dịch, thanh toán bù trừ chứng khoán, trong đó nêu rõ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của ngân hàng và của công ty chứng khoán; cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin để cung cấp dịch vụ cho khách hàng, bảo đảm an toàn cho hoạt động thanh toán, bù trừ và giao dịch chứng khoán của khách hàng và của thị trường;

- Ngân hàng mở tài khoản thanh toán riêng cho từng khách hàng của công ty chứng khoán để quản lý tách biệt tài sản của khách hàng;

- Ngân hàng chịu trách nhiệm thanh toán cho mọi lệnh giao dịch của khách hàng đã được thực hiện. Ngân hàng có trách nhiệm bảo đảm khách hàng có đủ nguồn vốn để thực hiện giao dịch. Công ty chứng khoán chịu trách nhiệm tiếp nhận, thực hiện lệnh giao dịch và thông báo cho ngân hàng về nghĩa vụ thanh toán của khách hàng;

- Ngân hàng không được ủy quyền lại cho bên thứ ba để thực hiện các dịch vụ này, trừ trường hợp bị đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động, bị rút giấy phép thành lập và hoạt động, bị thanh lý, giải thể, hợp nhất, sáp nhập hoặc bị phá sản hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc bị Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đình chỉ, tạm ngừng, chấm dứt tư

cách thành viên.

5. Trường hợp công ty chứng khoán đã hoàn thiện hệ thống để thực hiện quản lý tiền của khách hàng theo phương thức nêu tại khoản 4 Điều này, công ty chứng khoán được xây dựng hệ thống quản lý tiền của khách hàng theo quy định sau để khách hàng lựa chọn:

a) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch của khách hàng, cụ thể:

- Khách hàng nộp, chuyển tiền vào tài khoản giao dịch chứng khoán;
 - Khách hàng rút, chuyển tiền ra khỏi tài khoản giao dịch chứng khoán;
 - Khách hàng thanh toán giao dịch chứng khoán;
 - Khách hàng ký quỹ giao dịch, nộp tiền đầu giá mua chứng khoán;
 - Khách hàng thanh toán thực hiện quyền mua chứng khoán;
 - Nhận phân bổ cổ tức từ tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký chứng khoán cho khách hàng;
- Các trường hợp thanh toán khác của khách hàng theo yêu cầu của khách hàng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

b) Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định rõ số dư (nếu có) tại mọi thời điểm của từng khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Công ty chứng khoán có trách nhiệm đảm bảo thực hiện mọi yêu cầu rút, chuyển tiền của khách hàng trong phạm vi số dư tiền của khách hàng khi khách hàng không còn nghĩa vụ phải trả đối với công ty chứng khoán;

d) Công ty chứng khoán không được chuyển tiền nội bộ giữa các tài khoản của các khách hàng;

đ) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng được công ty chứng khoán quản lý trên tài khoản chuyên biệt không được sử dụng vào mục nào khác ngoài trừ thanh toán giao dịch cho khách hàng hoặc hoàn trả lại cho khách hàng. Trừ trường hợp công ty chứng khoán có thỏa thuận với khách hàng, công ty

chứng khoán không được sử dụng để cho vay (kể cả trong giao dịch cho vay mua ký quỹ) hoặc đầu tư tiền gửi có kỳ hạn; không được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của bất cứ tổ chức, cá nhân nào. Trường hợp công ty chứng khoán giải thể, phá sản, khoản tiền này phải hoàn trả cho khách hàng, không được sử dụng để xử lý tài chính cho cổ đông, thành viên góp vốn, chủ nợ.

6. Công ty chứng khoán phải công bố trên trang thông tin điện tử và tại các chi nhánh, phòng giao dịch của công ty chứng khoán danh sách ngân hàng thương mại được lựa chọn cho các phương thức quản lý tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng quy định tại khoản 4 và 5 Điều này.

7. Chậm nhất trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều này, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kèm theo bản sao hợp lệ hợp đồng giữa công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại.”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 68 như sau:

“Điều 68. Chế độ báo cáo

Công ty chứng khoán phải gửi báo cáo bằng tệp dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo các thời hạn và quy định như sau:

1. Báo cáo định kỳ:

a) Trước ngày làm việc thứ năm (05) của tháng tiếp theo, công ty chứng khoán phải gửi Báo cáo tình hình hoạt động tháng (theo mẫu quy định tại Phụ lục II Thông tư này);

b) Trước ngày thứ hai mươi (20) của quý tiếp theo, công ty chứng khoán phải gửi Báo cáo tài chính quý;

c) Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày kết thúc 6 tháng đầu năm tài chính, công ty chứng khoán phải gửi báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

d) Báo cáo năm:

- Trước ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo, công ty chứng khoán phải gửi báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của công ty (theo mẫu quy định tại Phụ lục III Thông tư này);

- Trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo, công ty chứng khoán phải

gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán được chấp thuận.

đ) Báo cáo tài chính của công ty chứng khoán gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định tại điểm b, c, d khoản này phải đầy đủ các thành phần và nội dung theo quy định của pháp luật kế toán;

e) Trường hợp báo cáo tài chính có ý kiến kiểm toán ngoại trừ chưa nêu chi tiết khoản mục ngoại trừ và lý do ngoại trừ, công ty chứng khoán phải có văn bản giải trình và có xác nhận của kiểm toán gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chậm nhất ba mươi (30) ngày kể từ ngày gửi báo cáo theo quy định tại điểm c và d khoản này.

2. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ khi xảy ra các sự kiện dưới đây, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản:

a) Vay, đầu tư vượt quá hạn mức quy định tại Điều 42 và Điều 44 Thông tư này;

b) Ngày trụ sở chính công ty chứng khoán, chi nhánh, phòng giao dịch khai trương hoạt động.

3. Báo cáo theo yêu cầu:

Trường hợp cần thiết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu công ty chứng khoán báo cáo bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung và thời hạn báo cáo.”

Điều 2. Sửa đổi Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 3. Bãi bỏ Điều 13, Điều 38 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày....thángnămNhững quy định trước đây trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

1. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, công ty chứng khoán có vốn chủ sở hữu thấp hơn mức vốn pháp định theo các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép, công ty chứng khoán phải thực hiện các biện pháp cần thiết, đúng quy định để đảm bảo vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn pháp định theo quy định tại Thông tư này; công ty chứng khoán phải thực hiện sửa đổi Điều lệ mẫu theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp Điều lệ công ty trước khi sửa đổi có khác biệt so với Luật Doanh nghiệp năm 2014, công ty chứng khoán áp dụng theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp năm 2014.

2. Công ty chứng khoán đại chúng, công ty chứng khoán niêm yết phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật hiện hành áp dụng đối với công ty đại chúng, công ty niêm yết. Trường hợp có khác biệt giữa Thông tư này với các quy định áp dụng cho các công ty đại chúng, công ty niêm yết, công ty chứng khoán đại chúng, công ty chứng khoán niêm yết phải áp dụng các quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Việc sửa đổi, bổ sung Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công báo;
- Website CP;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website BTC;
- Lưu: VT, UBCK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà